CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 05/2020-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Thị Nhung
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 31/03/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0800001612-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

ĐỖ THỊ NHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Tuyên - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 227 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 582/2020/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM ngày 16 tháng 07 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.293.014.771.011**	**877.339.463.003**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**149.287.431.682**	**20.991.225.997**
1. Tiền	111		99.637.431.682	9.291.225.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.650.000.000	11.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**26.596.800.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	26.596.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**581.436.740.589**	**624.195.417.101**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	347.590.086.025	467.816.759.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	46.750.226.854	59.297.512.304
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	197.343.667.445	102.227.709.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.247.239.735)	(5.146.563.930)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**559.100.053.076**	**202.237.563.754**
1. Hàng tồn kho	141		559.100.053.076	202.237.563.754
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.190.545.664**	**3.318.456.151**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	808.121.975	1.305.301.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.495.543.719	2.013.155.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	886.879.970	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**176.702.174.807**	**164.790.189.282**
I. Tài sản cố định	**220**		**72.085.865.197**	**61.986.891.771**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	72.085.865.197	61.986.891.771
- Nguyên giá	*222*		*208.045.247.513*	*185.768.338.402*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(135.959.382.316)*	*(123.781.446.631)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	*228*		*500.000.000*	*500.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.009.347.664**	**8.021.035.744**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.009.347.664	8.021.035.744
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**93.824.000.000**	**85.189.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		86.500.000.000	76.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		455.000.000	1.820.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.782.961.946**	**9.593.261.767**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.782.961.946	9.593.261.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.469.716.945.818**	**1.042.129.652.285**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.176.255.831.553**	**754.669.289.460**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**958.295.041.973**	**665.592.258.380**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	318.984.645.145	290.018.045.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	316.334.544.847	148.179.689.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.022.619.841	1.572.285.938
4. Phải trả người lao động	314		17.023.861.902	15.586.091.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	356.018.228	8.282.350.329
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	55.428.504.534	11.798.429.961
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	247.410.517.886	175.868.040.543
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	10.186.435.492
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.734.329.590	4.100.889.590
II. Nợ dài hạn	**330**		**217.960.789.580**	**89.077.031.080**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	217.960.789.580	89.077.031.080
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**293.461.114.265**	**287.460.362.825**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**293.461.114.265**	**287.460.362.825**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*229.880.080.000*	*229.880.080.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.501.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	26.783.778.605
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.267.556.240	16.295.386.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.033.363.683*	*1.618.372.509*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*15.234.192.557*	*14.677.013.529*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.469.716.945.818**	**1.042.129.652.285**

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Lương Thu	**Đỗ Thị Nhung**	**Bùi Thanh Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**456.408.007.270**	**482.461.184.004**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.666.667	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**456.401.340.603**	**482.461.184.004**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	435.075.337.524	469.649.832.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**21.326.003.079**	**12.811.351.206**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.086.051.704	11.757.511.583
7. Chi phí tài chính	22	28	18.925.548.912	14.740.195.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.149.338.718*	*14.081.990.452*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	24.551.540.930	12.428.092.232
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**(5.065.035.059)**	**(2.599.425.246)**
10. Thu nhập khác	31	30	20.168.388.021	19.861.725.255
11. Chi phí khác	32	31	2.115.431.745	302.681.016
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**18.052.956.276**	**19.559.044.239**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**12.987.921.217**	**16.959.618.993**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	(2.246.271.340)	2.282.605.464
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**15.234.192.557**	**14.677.013.529**

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Lương Thu	**Đỗ Thị Nhung**	**Bùi Thanh Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***12.987.921.217***	***16.959.618.993***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.024.073.860	4.979.915.295
- Các khoản dự phòng	03	(5.085.759.687)	(5.870.261.754)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(34.499)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.102.532.335)	(11.757.477.084)
- Chi phí lãi vay	06	18.149.338.718	14.081.990.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***19.973.041.773***	***18.393.751.403***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	77.001.046.480	(39.849.457.943)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(356.862.489.322)	(161.598.144.764)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	198.053.792.784	157.375.210.437
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	307.478.882	(10.679.541.742)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.688.332.157)	(9.797.381.013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.562.016)	(1.501.709.012)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.730.560.000)	(1.236.709.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(82.947.583.576)***	***(48.893.981.919)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.791.142.571)	(18.031.539.342)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	458.266.495	(25.276.800.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.642.667.386)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.304.063.359	26.747.612.949
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	698.818.861	410.870.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(20.972.661.242)***	***(16.149.855.575)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44.550.000.000	33.798.810.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	586.957.870.795	180.747.875.612
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(386.531.634.952)	(129.098.320.994)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.759.785.340)	(545.282.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***232.216.450.503***	***84.903.082.384***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**128.296.205.685**	**19.859.244.890**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**20.991.225.997**	**1.131.946.608**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	34.499
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**149.287.431.682**	**20.991.225.997**

Lê Thị Lương Thu	**Đỗ Thị Nhung**	**Bùi Thanh Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 515 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500 người).

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty con			
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng :

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" cụ thể:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ, dụng cụ phục vụ thi công là giàn giáo, cốp pha...; Công cụ, dụng cụ văn phòng và dụng cụ sản xuất là các máy móc, thiết bị không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về quy mô, tính chất, thời gian thực hiện bảo hành... của từng công trình..

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở niên độ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	849.479.523	272.536.904
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	98.787.952.159	9.018.689.093
Các khoản tương đương tiền (i)	49.650.000.000	11.700.000.000
Cộng	**149.287.431.682**	**20.991.225.997**

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	31.375.012.029	33.603.952.930
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hải Dương	30.106.830.000	92.120.370.000
BQL Đầu tư Xây dựng tỉnh Hải Dương	57.408.081.777	91.565.589.362
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	-	1.335.356.675
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	1.158.268.369	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.381.359.544	3.836.984.544
Các đối tượng khác	224.160.534.306	245.354.505.841
Cộng	**347.590.086.025**	**467.816.759.352**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18	10.069.835.640	22.796.684.018
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Việt Úc	5.970.836.800	-
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	42.637.100	4.817.747.600
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Các đối tượng khác	14.519.037.314	15.535.200.686
Cộng	**46.750.226.854**	**59.297.512.304**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	*197.343.667.445*	-	*102.227.709.375*	-
Tạm ứng (i)	84.089.190.291	-	42.730.761.581	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	41.851.753.863	-	-	-
Các khoản phải thu khác:	71.402.723.291	-	59.496.947.794	-
- Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt (iii)	*25.158.627.150*	-	*25.158.627.150*	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel (iv)	*19.007.024.457*	-	*19.007.024.457*	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Kim Sơn (v)	*5.640.900.732*	-	*5.640.900.732*	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	*10.768.133.947*	-	-	-
- Các đối tượng khác	*10.828.037.005*	-	*9.690.395.455*	-

Ghi chú:

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.

(ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.

(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt ("Mạnh Đạt") vay vốn theo Hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014; số tiền cho vay: 25.158.627.150 VND với mục đích đầu tư triển khai khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa. Theo Biên bản họp ngày 14/01/2021 giữa hai bên thống nhất quy đổi công nợ thành 7.200 m2 đất tại dự án khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa; còn trong trường hợp, nếu vì bất kỳ một lý do nào mà Mạnh Đạt không thể triển khai hoặc không triển khai được thì Mạnh Đạt sẽ thực hiện thanh toán khoản công nợ nêu trên.

(iv) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Maksteel vay với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện công trình mà Công ty và Maksteel cùng thực hiện.

(v) Đây là khoản lãi vay lũy kế mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu Xây dựng Kim Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***32.015.850.901***	***21.768.611.166***	***32.015.810.901***	***26.869.246.971***
Xí nghiệp Xây dựng và Thương mại COSEVCO	41.612.716	-	41.612.716	-
Công ty Cầu 7 Thăng Long	39.652.992	-	39.652.992	-
Công ty TNHH Xây dựng 201	50.543.215	-	50.543.215	-
Công ty Xây dựng Sông Đà 8	146.612.762	-	146.612.762	-
Xí nghiệp Xây lắp 6	53.995.707	-	53.955.707	-
Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng	13.100.000	-	13.100.000	-
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3 - Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	80.000.000	40.000.000	80.000.000	40.000.000
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phúc Hà	132.000.000	-	132.000.000	-
Công ty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000	-	329.000.000	-
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000	-	27.041.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại và Công nghệ V Long	76.333.100	-	76.333.100	-
Nhà máy Thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	30.881.802	81.763.604	30.841.802
Công ty CP Xây Dựng Duyên Hải (Công ty Nam Triệu)	206.282.000	-	206.282.000	-
Công ty Thương mại và Dịch vụ Thế Giới Mới	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	-	5.100.675.805	5.100.675.805

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.323.965	-	521.601.743	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	547.373.525.761	-	188.424.500.158	-
Thành phẩm	11.638.203.350	-	13.291.461.853	-
Cộng	**559.100.053.076**	-	**202.237.563.754**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***808.121.975***	***1.305.301.036***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	808.121.975	1.305.301.036
b) Dài hạn	***9.782.961.946***	***9.593.261.767***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.782.961.946	9.593.261.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**18.512.679.377**	**113.843.662.263**	**52.587.840.380**	**824.156.382**	**185.768.338.402**
- Mua trong năm	1.958.130.000	15.918.680.800	2.092.968.730	-	19.969.779.530
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.134.296.594	-	-	-	5.134.296.594
- Thanh lý, nhượng bán	(2.345.864.385)	(180.057.155)	-	-	(2.525.921.540)
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	(301.245.473)	(301.245.473)
Số dư cuối năm	**23.259.241.586**	**129.582.285.908**	**54.680.809.110**	**522.910.909**	**208.045.247.513**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**8.843.678.288**	**74.302.413.626**	**40.282.890.656**	**352.464.061**	**123.781.446.631**
- Khấu hao trong năm	774.219.650	9.147.807.187	3.050.042.054	73.107.670	13.045.176.561
- Thanh lý, nhượng bán	(796.872.537)	(49.265.638)	-	-	(846.138.175)
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	(21.102.701)	(21.102.701)
Số dư cuối năm	**8.821.025.401**	**83.400.955.175**	**43.332.932.710**	**404.469.030**	**135.959.382.316**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**9.669.001.089**	**39.541.248.637**	**12.304.949.724**	**471.692.321**	**61.986.891.771**
Số dư cuối năm	**14.438.216.185**	**46.181.330.733**	**11.347.876.400**	**118.441.879**	**72.085.865.197**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 91.859.770.853 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 74.985.885.454 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đang thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho một số các khoản vay tại ngày 31/12/2020. Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 38.879.410.602 VND.

12. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**500.000.000**	**500.000.000**
Số dư cuối năm	**500.000.000**	**500.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**500.000.000**	**500.000.000**
Số dư cuối năm	**500.000.000**	**500.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***1.009.347.664***	***1.011.028.890***
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	312.310.607	312.310.607
- Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	697.037.057	698.718.283
Sửa chữa nhà văn phòng	-	***3.260.948.654***
Đầu tư tài sản cố định	-	***3.749.058.200***
Cộng	**1.009.347.664**	**8.021.035.744**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	***86.500.000.000***	-		***76.500.000.000***	-	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	38.250.000.000	-	(i)	38.250.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	25.500.000.000	-	(i)	25.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	12.750.000.000	-	(i)	12.750.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 (ii)	10.000.000.000	-	(i)	-	-	(i)
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***6.869.000.000***	-		***6.869.000.000***	-	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	6.869.000.000	-	(i)	6.869.000.000	-	(i)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	***455.000.000***	-		***1.820.000.000***	-	
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	455.000.000	-	(i)	1.820.000.000	-	(i)

Ghi chú:

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2020, với tổng giá trị góp vốn là 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6. Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công công trình xây dựng

Trong năm 2020, các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lãi.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn	8.375.869.551	8.375.869.551	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại BT Hợp Thành	7.029.291.200	7.029.291.200	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	4.785.310.773	4.785.310.773	11.368.078.637	11.368.078.637
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	49.749.772.655	49.749.772.655	51.046.733.707	51.046.733.707
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	43.721.881.191	43.721.881.191	38.046.789.242	38.046.789.242
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	40.402.718.063	40.402.718.063	30.015.940.997	30.015.940.997
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	-	894.091.150	894.091.150
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6	18.465.199.298	18.465.199.298	-	-
Các đối tượng khác	125.148.773.928	125.148.773.928	137.340.583.308	137.340.583.308
Cộng	**318.984.645.145**	**318.984.645.145**	**290.018.045.527**	**290.018.045.527**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội	82.007.625.544	93.084.191.544
Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản thành phố Hải Dương	173.434.580.000	-
BQLDA sử dụng vốn vay nhà nước Tỉnh Vĩnh Phúc	18.028.973.412	-
Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Các đối tượng khác	32.365.262.731	44.597.394.767
Cộng	**316.334.544.847**	**148.179.689.471**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.742.042.888	7.742.042.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.953.386	(1.360.953.386)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	211.332.552	1.153.414.152	342.126.863	1.022.619.841
Thuế đất	-	3.880.154.057	3.880.154.057	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.572.285.938**	**11.417.657.711**	**11.967.323.808**	**1.022.619.841**
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(885.317.954)	1.562.016	886.879.970
Cộng	**-**	**(885.317.954)**	**1.562.016**	**886.879.970**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	***356.018.228***	***8.282.350.329***
Trích trước chi phí các công trình	-	8.124.788.064
Các khoản chi phí phải trả khác	356.018.228	157.562.265

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	***55.428.504.534***	***11.798.429.961***
Kinh phí công đoàn	148.507.938	445.500.938
Phải trả phải nộp khác	55.279.996.596	11.352.929.023
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (i)	*2.393.643.089*	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (i)	*2.029.545.206*	*2.024.000.000*
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (i)	*3.850.306.849*	-
Tiền mua cổ phần phát hành (ii)	*44.550.000.000*	-
Các đối tượng khác	*2.456.501.452*	*9.328.929.023*

Ghi chú:

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 21, đây là khoản lãi vay phải trả tương ứng của các khoản vay của Công ty.

(ii) Như trình bày tại thuyết minh số 34, đây là khoản tiền mua cổ phần của đợt chào bán cổ phiếu của Công ty từ ngày 02/06/2020 đến ngày 04/02/2021.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	10.186.435.492

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm/năm	10.186.435.492	562.561.136
Trích dự phòng bảo hành công trình trong năm	-	10.186.435.492
Hoàn nhập trong năm/năm	10.186.435.492	562.561.136
Số dư cuối năm/năm	**-**	**10.186.435.492**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**247.410.517.886**	**247.410.517.886**	**392.185.402.837**	**320.642.925.494**	**175.868.040.543**	**175.868.040.543**
Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng	***207.714.717.886***	***207.714.717.886***	***348.278.602.837***	***316.141.925.494***	***175.578.040.543***	***175.578.040.543***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (i)	109.388.619.877	109.388.619.877	205.969.994.493	201.884.053.278	105.302.678.662	105.302.678.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (ii)	98.326.098.009	98.326.098.009	142.308.608.344	114.257.872.216	70.275.361.881	70.275.361.881
Vay cá nhân ngắn hạn (iii)	***23.920.000.000***	***23.920.000.000***	***28.020.000.000***	***4.390.000.000***	***290.000.000***	***290.000.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	***15.775.800.000***	***15.775.800.000***	***15.886.800.000***	***111.000.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (iv)	6.296.000.000	6.296.000.000	6.407.000.000	111.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (iv)	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000	-	-	-
Vay cá nhân đến hạn trả (iii)	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)	**217.960.789.580**	**217.960.789.580**	**205.363.267.958**	**76.479.509.458**	**89.077.031.080**	**89.077.031.080**
Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng	***28.146.756.992***	***28.146.756.992***	***18.563.267.958***	***14.786.459.458***	***24.369.948.492***	***24.369.948.492***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	6.366.330.286	6.366.330.286	4.215.572.918	3.168.000.000	5.318.757.368	5.318.757.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (iv)	12.230.931.277	12.230.931.277	8.024.335.663	6.407.000.000	10.613.595.614	10.613.595.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (iv)	9.549.495.429	9.549.495.429	6.323.359.377	4.752.000.000	7.978.136.052	7.978.136.052
Ngân hàng Shinhan Bank (v)	-	-	-	459.459.458	459.459.458	459.459.458
Vay dài hạn từ đơn vị khác	***123.300.937.101***	***123.300.937.101***	***93.200.000.000***	***10.000.000.000***	***40.100.937.101***	***40.100.937.101***
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (vi)	28.400.000.000	28.400.000.000	10.000.000.000	-	18.400.000.000	18.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (vii)	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (viii)	73.200.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay cá nhân dài hạn (iii)	***66.513.095.487***	***66.513.095.487***	***93.600.000.000***	***51.693.050.000***	***24.606.145.487***	***24.606.145.487***
Tổng vay và nợ thuê tài chính	**465.371.307.466**	**465.371.307.466**	**597.548.670.795**	**397.122.434.952**	**264.945.071.623**	**264.945.071.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.427/2020/219063/HĐTD ngày 05/12/2020, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thế chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/219063.461/HĐTD ngày 05/12/2020, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thế chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(iii) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm.

(iv) Hợp đồng vay phục vụ Công trình BT: Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương, Quang Minh và Hạ Long. Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5% trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng BT và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác.

Các hợp đồng khác: ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh:

- Hợp đồng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019. Số tiền vay: 1.260.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 02 chiếc máy lu rung, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 02 chiếc máy lu rung;
- Hợp đồng số 01/2019/219063/HĐTD ngày 31/10/2019. Số tiền vay: 1.140.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 01 bộ đầu khoan D16ED lắp lên máy cầu, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 01 bộ đầu khoan;
- Hợp đồng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020. Số tiền vay: 520.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm Tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ HĐ vay này;
- Hợp đồng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020. Số tiền vay 415.000.000. Mục đích vay: Mua sắm TSCĐ. Thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất 9,3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này;
- Hợp đồng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020. Số tiền vay 930.000.000. Mục đích vay: Mua sắm TSCĐ. Thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất 9,3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này.

(v) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô mua từ Hợp đồng vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(vi) Các hợp đồng vay Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HDVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;
- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);
- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng).

(vii) Các hợp đồng vay Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HDVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng).
- Hợp đồng số 18-1/2017/HDVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10.200.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.

(viii) Hợp đồng số 01/HĐVV ngày 15/12/2019: hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 năm từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất: 10,5%.

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong năm 2020 là 1.205.459.458 VND. Tuy nhiên Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2019.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm
	VND
Trong vòng một năm	15.775.800.000
Trong năm thứ hai	73.791.062.498
Từ sau năm thứ hai đến năm thứ năm	144.169.727.082
Cộng	**233.736.589.580**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	(15.775.800.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**217.960.789.580**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**80.999.790.000**	**14.766.118.182**	**23.124.139.985**	**1.618.372.509**	**120.508.420.676**
Tăng vốn trong năm	33.880.290.000	-	-	-	33.880.290.000
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	115.000.000.000	(265.000.000)	-	-	114.735.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	14.677.013.529	14.677.013.529
Tăng do chuyển số dư quỹ sau hoán đổi	-	-	9.344.832.341	-	9.344.832.341
Sử dụng quỹ	-	-	(5.685.193.721)	-	(5.685.193.721)
Số dư đầu năm này	**229.880.080.000**	**14.501.118.182**	**26.783.778.605**	**16.295.386.038**	**287.460.362.825**
Tăng do điều chỉnh quỹ sau sát nhập	-		-	6.033.363.683	6.033.363.683
Lãi trong năm	-		-	15.234.192.557	15.234.192.557
Phân phối lợi nhuận (i)			1.174.581.238	(16.295.386.038)	(15.120.804.800)
Giảm do chi phí chuẩn bị phát hành cổ phiếu	-	(146.000.000)	-	-	(146.000.000)
Số dư cuối năm này	**229.880.080.000**	**14.355.118.182**	**27.958.359.843**	**21.267.556.240**	**293.461.114.265**

Ghi chú:

(i) Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 37/NQ/ĐHCĐ-L18 ngày 22/05/2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức năm 2019	13.792.804.800
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.328.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.174.581.238
	16.295.386.038

Số cổ tức Công ty đã trả trong năm là 13.792.804.800 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	22.988.008
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bùi Thanh Tuyên	96.501.950.000	41,98%	96.501.950.000	41,98%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	22.206.950.000	9,66%	22.206.950.000	9,66%
Đặng Văn Giang	16.551.800.000	7,20%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	15.187.500.000	6,61%	15.187.500.000	6,61%
Các đối tượng khác	79.431.880.000	34,55%	79.431.880.000	34,55%
Cộng	**229.880.080.000**	**100%**	**229.880.080.000**	**100%**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí xây lắp hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty Công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bầu Sắt	825.162.728	825.162.728
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL Nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	**2.392.908.538**	**2.392.908.538**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây dựng	448.958.683.061	477.709.503.454
Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	1.934.287.333	570.576.000
Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.351.985.510	(380.833.501)
Doanh thu trao đổi dịch vụ	3.163.051.366	4.561.938.051
Cộng	**456.408.007.270**	**482.461.184.004**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**6.666.667**	-
Giảm giá hàng bán	6.666.667	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**456.401.340.603**	**482.461.184.004**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm xây lắp	430.123.323.725	467.549.111.142
Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội	1.653.258.503	503.883.770
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	2.077.963.655	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.220.791.641	1.596.837.886
Cộng	**435.075.337.524**	**469.649.832.798**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.606.429.421	88.623.699.101
Chi phí nhân công	74.104.589.138	34.085.075.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.819.905.636	3.821.306.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.391.657.251	467.419.922.279
Chi phí khác bằng tiền	177.139.518.870	16.620.704.390
Chi phí dự phòng	5.100.675.805	10.611.606.323
Cộng	**821.162.776.121**	**621.182.313.801**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.574.537.336	1.204.752.747
Lãi tiền cho vay	1.047.892.627	679.108.536
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	-	3.753.615.801
Đánh giá số dư ngoại tệ	-	34.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.463.621.741	6.120.000.000
Cộng	**17.086.051.704**	**11.757.511.583**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.149.338.718	14.081.990.452
Chi phí tài chính khác	776.210.194	658.205.351
Cộng	**18.925.548.912**	**14.740.195.803**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.063.124.096	6.353.518.164
Chi phí vật liệu quản lý	1.281.781.712	776.756.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.733.166.048	962.558.208
Thuế, phí, lệ phí	3.320.788.128	684.646.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.978.839	1.074.956.660
Chi phí bằng tiền khác	1.713.026.302	2.150.485.319
Chi phí dự phòng	5.100.675.805	425.170.831
Cộng	**24.551.540.930**	**12.428.092.232**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ tồn đọng	7.295.944.377	2.350.826.586
Phạt chậm tiến độ thi công CT: NĐ Cao Ngạn	-	1.029.030.592
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	10.186.435.492	16.481.868.077
Đánh giá lại tài sản góp vốn	2.686.008.152	-
Cộng	**20.168.388.021**	**19.861.725.255**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản khác	2.115.431.745	302.681.016
Cộng	**2.115.431.745**	**302.681.016**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.102.883	2.282.605.464
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(2.274.374.223)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-2.246.271.340**	**2.282.605.464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.987.921.217**	**16.959.618.993**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(13.706.121.332)**	**(5.513.245.569)**
Các khoản điều chỉnh tăng	***2.758.595.651***	***606.754.431***
Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	234.000.000	274.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.950.655.647	29.907.763
Khấu hao TSCĐ vượt khung	573.940.004	302.846.668
Các khoản điều chỉnh giảm	***(16.464.716.983)***	***(6.120.000.000)***
Cổ tức được chia	13.463.621.741	6.120.000.000
Điều chỉnh khoản phải trả đã thanh toán Biên bản thanh tra thuế	82.301.273	-
Bổ sung lãi vay từ 20% lên 30% năm 2017 và năm 2018	2.918.793.969	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**(718.200.115)**	**11.446.373.424**
Thu nhập từ HĐSXKD thông thường	(999.228.948)	11.379.681.194
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thu nhập từ việc bán căn hộ chung cư (i)	281.028.833	66.692.230
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**28.102.883**	**2.282.605.464**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**28.102.883**	**2.282.605.464**

Ghi chú:

(i) Thu nhập từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp được áp dụng Điểm b, Điểm d Khoản 4 Mục II chương II Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP ngày 03/7/2007 của Chính phủ quy định về giải pháp tài chính đối với dự án tái định cư tại chỗ: "Chủ đầu tư dự án được áp dụng thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo; đối với diện tích nhà ở phục vụ tái định cư tại chỗ không thuộc diện phải nộp thuế giá trị gia tăng".

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng,...)

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (Thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31/12/2020						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	448.952.016.394	1.934.287.333			5.515.036.876	456.401.340.603
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	21.723.593.727				724.252.495	22.447.846.222
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.614.478.236				1.711.524.843	21.326.003.079
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC	33.585.487.767				333.636.364	33.919.124.131
6. Tài sản bộ phận	1.146.688.484.671	12.565.143.622	14.672.575.546	5.640.900.732	2.196.663.810	1.181.763.768.381
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	287.953.177.437
Tổng Tài sản						**1.469.716.945.818**
8. Nợ phải trả bộ phận	1.155.259.327.188	294.271.065	790.421.967	-	131.000.000	1.156.475.020.220
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	19.780.811.333
Tổng Nợ phải trả						**1.176.255.831.553**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (Thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31/12/2019						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.709.503.454	570.576.000	(380.833.501)	-	4.561.938.051	482.461.184.004
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.545.688.968	-	616.317.986	-	5.245.559	9.167.252.513
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.251.831.110	66.692.230	(380.833.501)	-	1.873.661.367	12.811.351.206
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC	8.037.328.581	-	-	-	-	8.037.328.581
6. Tài sản bộ phận	873.480.200.813	475.966.498	21.544.016.880	5.640.900.732	2.763.571.964	903.904.656.887
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	138.224.995.398
Tổng Tài sản						**1.042.129.652.285**
8. Nợ phải trả bộ phận	734.659.899.967	-	2.476.848.440	-	1.620.606.609	738.757.355.016
9. Nợ phải trả không phân bổ	15.911.934.444	-	-	-	-	15.911.934.444
Tổng Nợ phải trả						**754.669.289.460**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT ngày 02/06/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu. Công ty đã thực hiện các thủ tục tăng vốn và đến ngày 04/02/2021 Công ty đã Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Công ty đã phát hành thành công 15.128.520 cổ phiếu ra công chúng.

Sau khi thực hiện tăng vốn, chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	44.413.900.000	11,65%	22.206.950.000	9,66%
Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
Các đối tượng khác	112.008.180.000	29,39%	79.431.880.000	34,55%
Cộng	**381.165.280.000**	**100%**	**229.880.080.000**	**100%**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Lê Thị Lương Thu	**Đỗ Thị Nhung**	**Bùi Thanh Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021